

## UNIT 8 : THE WORLD AROUND US

### ✚ Pronunciation and Vocabulary

| Words                | Pronunciation     | Meaning/Example                                                                                                |
|----------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Campsite (n)      | /ˈkæmpsaɪt/       | Khu cắm trại<br>The <u>campsite</u> is in a <u>beautiful location</u> next to the <u>beach</u> .               |
| 2. Canyon (n)        | /ˈkænjən/         | Hẻm núi<br>Massive rock formations, mountains and deep <u>canyons</u> present splendid views of nature's work. |
| 3. Cave (n)          | /keɪv/            | Hang động<br>The area contains vast underground <u>cave</u> systems.                                           |
| 4. Hiking (n)        | /ˈhaɪkɪŋ/         | Chuyến đi bộ đường dài<br>We're going <u>hiking</u> in the Sierra Nevada.                                      |
| 5. Kayaking (n)      | /ˈkaɪækɪŋ/        | Trò chèo thuyền kayak                                                                                          |
| 6. Rafting (n)       | /ˈræftɪŋ/         | Đi bè<br>We went white-water <u>rafting</u> on the Colorado River.                                             |
| 7. Battery (n)       | /ˈbætəri/         | Pin<br>The bicycle even has a <u>built-in battery</u> charger for a mobile phone.                              |
| 8. Bottled water (n) | /ˈbɔːtld ˈwɔːtər/ | Nước đóng chai                                                                                                 |
| 9. Flashlight (n)    | /ˈflæʃlaɪt/       | Đèn pin<br>He shone a <u>flashlight</u> in the boy's face.                                                     |
| 10. Pillow (n)       | /ˈpɪləʊ/          | Gối<br>He lay back on the grass using his backpack as a <u>pillow</u> .                                        |
| 11. Sleeping bag (n) | /ˈsliːpɪŋ bæɡ/    | Túi ngủ                                                                                                        |
| 12. Tent (n)         | /tent/            | Lều<br>Everyone was sleeping outside in <u>tents</u> .                                                         |
| 13. Towel (n)        | /ˈtaʊəl/          | Khăn<br>I got out of the pool and wrapped my <u>towel</u> around me.                                           |
| 14. Bay (n)          | /beɪ/             | Vịnh<br>We <u>sailed</u> into a <u>beautiful, secluded bay</u> .                                               |
| 15. Beach (n)        | /biːtʃ/           | Bãi biển<br>The <u>campsite</u> is in a <u>beautiful location</u> next to the <u>beach</u> .                   |
| 16. Forest (n)       | /ˈfɔːrɪst/        | Khu rừng<br>The <u>campsite</u> is set in the <u>middle</u> of a <u>pine forest</u> .                          |
| 17. Highland (n)     | /ˈhaɪlənd/        | Cao nguyên<br>Much of <u>central</u> and <u>eastern Brazil</u> is <u>highland plateau</u> .                    |
| 18. Waterfall (n)    | /ˈwɔːtərfoːl/     | Thác nước<br>The <u>waterfall</u> fell about twenty feet to swirling rapids.                                   |
| 19. Sneakers (n)     | /ˈsniːkərz/       | Giày chơi quần vợt                                                                                             |

|                    |              |                                                                                         |
|--------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|                    |              | <i>I pulled on my <u>sneakers</u> and headed out for a run.</i>                         |
| 20. Sunglasses (n) | /ˈsʌŋglæsɪz/ | Kính râm<br><i>Her <u>sunglasses</u> were perched on her head.</i>                      |
| 21. Confirm (v)    | /kənˈfɜːrm/  | Xác nhận                                                                                |
| 22. Decide (v)     | /dɪˈsaɪd/    | Quyết định<br><i>I can't <u>decide</u> what <u>to wear</u>.</i>                         |
| 23. Heritage (n)   | /ˈherɪtɪdʒ/  | Di sản<br><i>The building is part of our national <u>heritage</u>.</i>                  |
| 24. Snorkeling (n) | /ˈsnɔːrklɪŋ/ | Lặn có ống thở<br><i>We went <u>snorkeling</u> along the <u>Great</u> Barrier Reef.</i> |
| 25. Sandcastle (n) | /ˈsændkæsl/  | Lâu đài cát                                                                             |

## ✦ Grammars

### I. Modal verb

#### 1. Should (nên) và Shouldn't (không nên) dùng để đưa ra lời khuyên

Should là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau

| Thể       | Thể khẳng định + Thể phủ định                                                                                                                            | Thể nghi vấn                                                                                                              |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng | Dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì là đúng, nên làm hoặc không nên làm                                                                       | Dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.                                                                            |
| Cấu trúc  | S + should/ shouldn't + V + (các thành phần khác).                                                                                                       | Should + S + V + (các thành phần khác)?<br>Yes, S + should.<br>No, S + shouldn't.                                         |
| Ví dụ     | We should brush our teeth twice a day.<br>(Chúng ta nên đánh răng hai lần một ngày.)<br>We shouldn't waste water.<br>(Chúng ta không nên lãng phí nước.) | Should we buy a new car?<br>(Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?)<br>Yes, we should.<br>(Có, chúng ta nên mua.) |

#### 2. "Can" (có thể)

"Can" là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau.

| Thể       | Thể khẳng định + Thể phủ định                                                                                       | Thể nghi vấn                                                             |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc  | S + can/ can't + V + (các thành phần khác).                                                                         | Can + S + V + (các thành phần khác) ?<br>Yes, S + can.<br>No, S + can't. |
| Chức năng | Diễn tả khả năng của một người có thể/ không thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể/ không thể xảy ra ở hiện tại. | Dùng trong câu hỏi đề nghị, xin phép, yêu cầu.                           |
| Ví dụ     | - She can speak Spanish.<br>(Cô ấy có thể nói tiếng Tây Ban Nha)<br>- It can rain.                                  | - Can I ask you a question?<br>(Tôi có thể hỏi bạn 1 câu không?)         |

|  |                   |                                         |
|--|-------------------|-----------------------------------------|
|  | (Trời có thể mưa) | - Can you swim? (Bạn có thể bơi không?) |
|--|-------------------|-----------------------------------------|

## II. Conjunction "so"

### Coordinating Conjunctions: (Liên từ đẳng lập)

The short, simple conjunctions are called "coordinating conjunctions":

- and, but, or, nor, for, yet, so

A coordinating conjunction joins parts of a sentence (for example words or independent clauses) that are grammatically **equal** or similar. A coordinating conjunction shows that the elements it joins are similar in importance and structure:

Look at these examples :

- I like [tea] **and** [coffee].
- [Mai likes tea], **but** [Lan likes coffee].

Khi liên từ đẳng lập nối giữa các mệnh đề, thì nó luôn được đặt một dấu phẩy trước nó

**Eg1:** I want to work as an interpreter in the future, **so** I am studying English at university.

Tuy nhiên, nếu những mệnh đề độc lập ngắn và cân bằng, thì một dấu phẩy là không cần thiết

**Eg2:** She is kind **so** she helps people.

Khi 'and', được sử dụng với từ cuối cùng trong bảng liệt kê, dấu phẩy là tùy ý – không bắt buộc

**Eg3:** He drinks beer, whisky, wine, **and** rum.

**Eg4:** He drinks beer, whisky, wine **and** rum.

### REMEMBER

| F   | A   | N   | B   | O  | Y   | S  |
|-----|-----|-----|-----|----|-----|----|
| For | And | Nor | But | Or | Yet | So |